

BỘ LÂM NGHIỆP
VIỆN ĐIỀU TRA QUY HOẠCH

—/—

7%)
E%)) /%) (e) - ((/%) (U)

KMT QUA ĐỀ TÀI - 28 . 01 . 04 . 05

—/—

" Lập sơ đồ phân bố thêm thực vật rừng hợp lý
vùng ĐÔNG NAM BỘ bảo đảm cân bằng sinh
thái nhằm phục vụ cho sự phát triển KT
văn hóa, xã hội - tới năm 1995 "

— * —

Thuộc vấn đề bảo vệ môi trường

Thuộc chương trình : " Lập hệ thống sơ đồ tổ chức môi
sinh và bảo vệ môi trường vùng
ĐÔNG NAM BỘ đến năm 1995 "

Mã số : 28 . 01

(_ơ quan chủ trì : Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước

I

*

*

*

(_ủ nhiệm đề tài : PTS. Nguyễn Đức Kháng
Viện phó Viện điều tra quy hoạch

Những người thực hiện : - Phùng Tấn Bội
- Nguyễn Văn Thái
- Nguyễn Quốc Hương

TRƯỞNG YÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

- * - 1985 - * -

184
KHÔ LƯU TRỮ

Mở đầu :

Phần I : Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- § 1. Những phương hướng nghiên cứu cơ bản trên thế giới và Việt Nam .
- § 2. Một vài quan niệm về một vùng lãnh thổ
- § 3. Mô hình điều khiển của thảm thực vật rừng đối với môi trường.
- § 4. Phương pháp nghiên cứu .

Phần II : Giới thiệu khái quát về tự nhiên và tình hình sản xuất lâm nghiệp Đông Nam Bộ .

- § 1. Ranh giới lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ
- § 2. Khái quát đặc điểm tự nhiên vùng Đông Nam Bộ
- § 3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Phần III-: Cơ sở xác định tỷ lệ rừng hợp lý vùng Đông Nam Bộ .

- § 1. Những vấn đề chung về tài nguyên rừng vùng Đông Nam Bộ
- § 2. Phân loại sử dụng đất và tỉ lệ che phủ của rừng vùng Đông Nam Bộ .
- § 3. ~~Tỷ lệ~~ Tỷ lệ che phủ rừng và việc giữ gìn nguồn nước
- § 4. Rừng và vấn đề kinh tế xã hội vùng Đông Nam Bộ

Phần IV : Những đề nghị về tổ chức tỉ lệ rừng và xây dựng vốn rừng vùng Đông Nam Bộ .

- § 1. Xác định tỷ lệ che phủ rừng hợp lý vùng Đông Nam Bộ
- § 2. Tổ chức xây dựng vốn rừng vùng Đông Nam Bộ

KẾT LUẬN :

Tài liệu tham khảo .

Tổ chức sản xuất cho một vùng lãnh thổ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân và môi trường sống của con người. Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật con người ngày càng cần thiết minh mẫn và có hiệu quả vào các quá trình của tự nhiên mang lại nhiều lợi ích đáng kể trong nhiều năm qua, một phần không nhỏ của các hoạt động kinh tế đã làm biến đổi môi trường sống theo chiều hướng không tốt, đặc biệt là các hoạt động kinh tế vô tổ chức.

Tài nguyên rừng là một thành phần của tự nhiên, có vai trò kinh tế và bảo vệ môi trường rất quan trọng, nhưng tài nguyên rừng đã bị giảm sút nhanh chóng, đe dọa trực tiếp đến đời sống và môi trường sống của con người trên phạm vi toàn quốc và trong từng vùng.

Vùng ĐÔNG NAM BỘ là một trung tâm kinh tế lớn đang phát triển, bao gồm (đầu khí, công nghệ cơ khí, đóng tàu, dệt giấy, chế biến gỗ, thủy điện, thủy lợi, cơ sở v.v...). Ở đây có những trung tâm kinh tế - văn hóa và dân cư lớn như Thành phố Hồ Chí Minh Biên Hòa ... Những diễn biến về kinh tế vpe dân cư đòi hỏi phải tổ chức lại nền sản xuất và xã hội một cách hợp lý, đem lại hiệu quả cao về kinh tế và quản lý môi trường.

Đây là một yêu cầu cấp bách nhưng rất mới mẻ và có nhiều khó khăn. Để có cơ sở lý luận và thực tiễn cho vấn đề này, ngày 26 - 2 - 1981 Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 63/QĐ và thành lập chương trình nghiên cứu khoa học mang mã số 26/81 với tiêu đề "Lập sơ đồ tổ chức môi sinh và bảo vệ môi trường vùng ĐÔNG NAM BỘ đến năm 2000".

Đề tài 26.01.04.05 "Lập sơ đồ phân bố thảm thực vật rừng hợp lý đảm bảo cân bằng sinh thái và phục vụ cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng ĐÔNG NAM BỘ đến năm 2000" là 1 trong 16 đề tài thuộc chương trình nghiên cứu trên. Đề tài nhằm giải quyết một số mục tiêu cơ bản như sau:

1/. Xây dựng phương pháp luận và phương pháp xác lập tỷ lệ các phân vùng hợp lý cho một vùng lãnh thổ.

2/- Xác định tỷ lệ rừng và phân bố rừng hợp lý ở vùng ĐÔNG NAM BỘ đến năm 2000. Để xuất ý kiến và phương hướng sử dụng và xây dựng vốn rừng đảm bảo các mục tiêu kinh tế, xã hội văn hóa và môi trường sống trong vùng này.

Là một đề tài mang tính chất tổng hợp cao, có liên quan tới nhiều ngành kinh tế và các đối tượng tài nguyên thiên nhiên nên tài liệu đòi hỏi phải đồng bộ, ở một chừng mực nhất định phải kể thừa nhiều thành quả khác có liên quan. Ở nước ta, các kinh nghiệm nghiên cứu về môi trường mới chỉ là, bước đầu. Các tài liệu thực nghiệm vô cùng thiếu thốn, đặc biệt là ở một vùng lãnh thổ. Hiện mới chỉ tích lũy được một số kinh nghiệm nhất định về điều tra cơ bản, số liệu khá nhiều nhưng lại không đồng bộ, ở một số lĩnh vực (tăng trưởng, tái sinh, v.v.) Vì vậy công tác nghiên cứu gặp nhiều khó khăn và kết quả nghiên cứu chắc chắn còn tồn tại.

Xuất phát từ yêu cầu và nội dung của đề tài và những khó khăn trên, đề tài được giới hạn một số đối tượng nghiên cứu cho phù hợp như sau :

- Tập trung nghiên cứu thêm thực vật rừng. Những đối tượng khác như nông nghiệp, thủy lợi, thủy điện v.v... Thừa hưởng các thành quả mang tính quy hoạch, một phần là của chương trình nghiên cứu.

- Về môi trường, tập trung vào 2 yếu tố chính là đất và nước.

- Đặc khu Vũng tàu - Côn đảo chưa được tổ chức nghiên cứu ở hiện trường.

Các cuộc điều tra cơ bản phục vụ cho mục tiêu của đề tài bắt đầu từ năm 1982. Giai đoạn đầu thu nhập các số liệu về điều kiện và kiểm kê bổ xung vốn rừng hiện có. Thiết lập các ô tiêu chuẩn trong các đối tượng rừng khác nhau và trong các điều kiện khác nhau. Do thiếu thốn tài liệu điều tra định vị nên kết quả đạt được có nhiều hạn chế nhưng về một định lượng sản xuất cho một vùng lãnh thổ có thể chấp nhận được.

Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi đã làm được

một số công việc ngoài rừng như sau :

Tài liệu gốc :

- Số ô tiêu chuẩn : 142
- Số cây chặt gỗ : 323 cây của 30 loài
- Số phẫu diện đất : 16
- Số tiền bản : 200

Và 4 báo cáo thành quả về các luận chứng kinh tế kỹ thuật

Chúng tôi đã tổ chức nhiều buổi hội thảo khoa học với các địa phương và các cơ quan có liên quan. Ở giai đoạn cuối chúng tôi đã tổ chức làm việc với các địa phương nhằm kiểm tra lại kết quả nghiên cứu. Những ý kiến quý báu của các địa phương và các cơ sở sản xuất đã được tiếp thu và phản ánh vào kết quả nghiên cứu này.

Kết quả đạt được có sự phối hợp nghiên cứu của các bộ phận và cơ quan sau :

- Bộ môn tài nguyên thực, động vật rừng.
- Bộ môn dự báo tài nguyên rừng.
- Đoàn qui hoạch Viện điều tra quy hoạch.
- Bộ môn Viễn thám và trung tâm tính toán - Viện ĐTQH
- Viện qui hoạch xây dựng tổng hợp - Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước.
- Vụ kỹ thuật Bộ lâm nghiệp

Và phần thực hiện có sự cộng tác chặt chẽ giữa Bộ môn - lâm học Viện điều tra quy hoạch và đoàn điều tra tổng hợp Phân Viện II - Viện điều tra quy hoạch.

Chúng tôi xin cảm ơn thành công của sự giúp đỡ đó. Chúng tôi hy vọng rằng, Phương pháp nghiên cứu đề xuất trong bản báo cáo này có thể được mở rộng ra các lãnh thổ khác, và kết quả đạt được sẽ được dùng làm cơ sở cho việc lập tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất cho một vùng lãnh thổ.

Tập thể tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp bổ ích của các độc giả.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

§ 1.- NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU CƠ BẢN TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM :

Trên thế giới có nhiều hướng nghiên cứu khác nhau về tỷ lệ che phủ rừng hợp lý cho 1 vùng lãnh thổ. Ở Liên Xô và các nước XHCN tổ chức che phủ rừng hợp lý dựa trên cơ sở phân vùng lâm nghiệp hoặc phân vùng theo phức hợp các nhân tố không thuận lợi (I.A. Genkiruk, 1979), dựa trên nền tảng phân vùng tự nhiên tổng hợp, dĩ nhiên không tách rời với việc phân bố lực lượng sản xuất trên toàn quốc và nội vùng, kỹ thuật phân chia được đánh giá theo hệ thống cho điểm dựa trên số lượng các nhân tố không thuận lợi cho bảo vệ môi trường. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, tổ chức độ che phủ rừng hợp lý dựa trên cơ sở phân phối sử dụng đất đai (P. Laut, P.C Heyligers, Geel Keig, E. Löffler, C. Margules and R.M. Sett. 1977).

Theo Lê Duy Đạt, 1983 của tổ chức độ che phủ rừng hợp lý theo các bước sau :

- Phân loại rừng thành các loại : vùng bảo vệ, vùng kinh doanh nhiều mục tiêu cần có rừng che phủ thường xuyên vùng - phát triển lâm nghiệp .

- Xác định mức tối thiểu về lớp phủ rừng theo quan điểm bảo vệ môi trường .

- Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế xác định các khu rừng kinh tế .

- Tập hợp các kết quả trên đưa ra tỷ lệ rừng hợp lý cho từng vùng tự nhiên .

Tiếp thu bài giảng về phương pháp qui hoạch môi trường LANDSEP của Tiệp Khắc (Landscape ecological planning) và kết quả tham khảo hai chuyên hướng trên, chúng tôi thấy cần đưa ra phương hướng chung về tổ chức độ che phủ rừng hợp lý : Dựa trên cơ sở tiềm năng sử dụng đất, tài nguyên rừng và các phức hợp không thuận lợi cho bảo vệ môi trường trong khuôn khổ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội năm 2000 . Việc phân

chức các khu vực môi trường - thành phố, khu công nghiệp, rừng tự nhiên đã định, hồ nhân tạo, vườn quốc gia, khu dự trữ tự nhiên về rừng lịch sử) trong đó đặc biệt chú ý các khu: Thành phố, khu công nghiệp, nông thôn, khu phát triển ven biển là những vùng có tỷ lệ che phủ rừng khác nhau, có tầm quan trọng đặc biệt.

§ 2. QUAN NIỆM VỀ MỘT VÙNG LÃNH THỔ :

Để làm cơ sở cho các bước tiến hành công việc, ta cần phải nêu rõ quan niệm về 1 vùng lãnh thổ.

Do tính chất xã hội quyết định, lý thuyết phân vùng đã được hoàn thiện và áp dụng rộng rãi ở các nước XHCN. Quan niệm vùng lãnh thổ bao gồm nội dung toàn diện về tự nhiên và kinh tế xã hội, tức là có sự kết hợp chặt chẽ giữa phân vùng tự nhiên và phân vùng kinh tế. Nhưng điều quan trọng là phải xét đến mối quan hệ biện chứng giữa vùng nghiên cứu và các vùng lân cận, những vùng có chịu ảnh hưởng qua lại với nhau trong khuôn khổ chiến lược phân bố lực lượng sản xuất và môi trường.

Lớp vỏ địa lý tự nhiên có sự phân hóa theo chiều thẳng đứng và năm ngang, nhưng cho đến nay, các nghiên cứu toàn diện về sự thể mới chỉ đạt được đối với lĩnh vực phân hóa năm ngang trên lục địa. Các quy luật phân hóa địa lý tự nhiên cơ bản đã được nghiên cứu và hoàn thiện, và vì vậy đã nêu sinh ra quan niệm địa tổng hợp "không đầy đủ" (các địa tổng hợp địa đới và phi địa đới) và địa tổng hợp "đầy đủ" hoặc địa tổng hợp toàn diện (V.I. Prekseev, 1966). Các địa tổng hợp "không đầy đủ" thuộc các cấp bậc phân vi lớn và mang ý nghĩa phân vùng nhiều hơn. Tuy nhiên, có sự đảm chắc giữa hai cấp đơn vị đó. Khái niệm về phân vùng địa lý tự nhiên đã được V.I. Prekseev, 1966 xây dựng, đến nay phần lớn các Nhà khoa học đã thừa nhận. Ta cần phải nhấn mạnh cốt lõi của vấn đề ở chỗ, tính chất của chung lãnh thổ và tính không hề lặp lại trên các lãnh thổ - khác hay là bản thân nó không mang đầy đủ ý nghĩa phân loại. Xét về mục đích phân vùng mà chúng ta chia ra thành hai loại phân vùng: Phân vùng với mục đích chung và phân vùng thực tiễn. Trên quốc địa hệ thống học hiện đại, phân vùng với mục đích chung mang đặc tính thống nhất cao nhất, dĩ nhiên khái niệm đó là tiền đề khám phá ra các quy luật phân hóa của lãnh thổ bước đầu tiên trong công cuộc nghiên cứu các chúng ta.

- 0 -

Bành giới hành chính ĐÔNG NAM BỘ nằm trong một khu địa lý (Vũ tư Lập , 1981, Lê Hồ Thảo, 1978) và tầm quan trọng của kết quả nghiên cứu đã đã được nhấn mạnh từ khi lập ra. Đặc tính riêng của hệ thống với từng mục đích cụ thể này sinh ra phần vùng thực tiễn, nó phụ thuộc trực tiếp vào nhiệm vụ cụ thể về mặt sử dụng kinh tế lãnh thổ . Về mặt này, sự khác nhau về tài nguyên thiên nhiên giữa các lãnh thổ mang tính chất quyết định . Vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong sự phát triển của vùng kinh tế đã được bàn luận trong công trình nghiên cứu của N. Fedorenko, 1971 và V.G Vidovenko, 1971 . Các vùng kinh tế được phân chia dựa trên cơ sở các nguyên tắc phân vùng (P.N Klampiev, 1974), trong đó thể hiện đầy đủ về mặt tổng hợp theo sản xuất lãnh thổ, tính thống nhất sản xuất chuyên môn hóa của vùng trong khuôn khổ chức năng cơ bản của nền kinh tế quốc gia . ĐÔNG NAM BỘ có nhiều tính chất đặc trưng cho 1 vùng kinh tế bao gồm các ngành chuyên môn hóa toàn quốc và ngoài vùng (dầu khí công nghiệp nặng, cao su v.v...) và các ngành chuyên môn hóa của vùng (sản xuất mía, nông nghiệp gỗ v.v...) các ngành phát triển tổng hợp (thủy lợi, điện vụ dầu khí, thủy điện) ; Ý nghĩa cơ bản của các ngành chuyên môn hóa thể hiện bản chất " trời lên " của vùng, đó cũng chính là phần thể phát sinh ra vùng kinh tế .

Tính chất phân hóa về mặt tự nhiên về kinh tế dẫn đến này sinh tính đồng cấp và không cấp giữa các cấp bậc phân vùng khi cả phân vùng bộ phận . Vì vậy chúng ta lại có mối quan hệ biến chứng giữa vùng nghiên cứu và các vùng lân cận . Nhưng phải xét đến mối quan hệ tương quan chặt chẽ nhất (các đơn vị, phạm vi gần cấp nhau) . Xung quanh ĐÔNG NAM BỘ là các khu vực Tây Nguyên, Duyên Hải NAM TRUNG BỘ, Nam Bộ, xét về mặt kinh tế thì nó cũng chung với Nam Bộ hình thành vùng (theo tài liệu của chương trình 70.81), Tất nhiên về mặt lâm nghiệp trong 1 thời gian tương đối dài như cấu nguyên liệu giấy sợi cần phải được bổ xung từ Lâm Đồng . Ý nghĩa kinh tế và môi trường của Nam Phần Tây Nguyên và Lâm Đồng có quan hệ trực tiếp tới vùng nghiên cứu .

Hiện nay xã hội loài người đang sống trong một môi trường môi trường tự nhiên và môi trường kỹ thuật . Môi trường kỹ thuật ngày càng mở rộng về phạm vi và nhiều loài. Còn môi trường người chúng ta lại sống trong môi trường thứ 3 là môi trường xã hội . Với sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, chúng ta đã

của xuất ra nhiều một bằng thành hợp. Nhưng loài người vẫn không thể nào chuyển sang công thức ăn tổng hợp, bởi vì không đủ thời về đầu mô để tổng hợp thức ăn (L. V. Kozlov 1967). Như vậy là thiếu năng nghiệp thì không thể được về do đó phải bảo vệ lớp đất màu và thực vật. Cho nên môi trường theo nghĩa rộng nhất của nó không thể tách rời nhân văn tự nhiên và phân vùng kinh tế. Để thuận tiện cho việc quản lý môi trường L.P Greakinov 1976 đã chia ra 3 nhóm hệ địa sinh thái quan trọng nhất.

- Nhóm thứ nhất : Những hệ địa sinh thái tự nhiên ở trạng thái bảo tồn tự nhiên.
- Nhóm thứ hai : những hệ địa sinh thái tự nhiên - kỹ thuật nhân tạo (trước hết là những hệ địa sinh thái nông nghiệp - điện hình).
- Nhóm thứ ba : Những hệ địa sinh thái nhân sinh " cao cấp " (thành phố, khu công nghiệp, khu en đơng)

Tương ứng với các mục tiêu trên, John M. Edington and N. Ann Edington, 1976 đã phân ra nông thôn, thành phố, khu công nghiệp, hồ nhân tạo, vườn quốc gia, khu phát triển ven biển, như vậy là chúng ta nghiên cứu môi trường ĐÔNG NAM BỘ với các khu vực phân chia rất rõ ràng, mang đến đây chỉ ý nghĩa đạo đức của vùng nghiên cứu. Hồ rừng là tính thống nhất của vùng Đông Nam Bộ rất theo khía cạnh lâm nghiệp, phải đặc biệt quan tâm tới các lưu vực sông Đồng Nai, Sông Bé, thuộc Lâm Đồng.

Mọi người đều biết rằng rừng có chức năng điều kiện, môi trường làm cho tự nhiên trong sạch hơn, có lợi cho sức khỏe con người. Tuy vậy mô hình điều kiện của thảm thực vật rừng đối với môi trường nó rất thuận tiện cho việc mô phỏng các điều kiện thực tại về trong lại 1 sách toàn diện, việc làm có phần để áp dụng ở tiểu, cấp tới nhiều một tính cụ thể theo các hướng nghiên cứu hiện nay.

§ 3. MÔ HÌNH ĐIỀU KIỆN CỦA THAM THỰC VẬT RỪNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG :

(Trong khuôn khổ chương trình 26 . 01)

Mô hình được thiết lập dựa trên cơ sở lý thuyết mô hình trong các tiếp của hệ thống (Hoàng Tài 1975) lý thuyết địa

MÔ HÌNH ĐIỀU KHIỂN

THỰC VẬT RỪNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

TẦNG KIỂU QUẢ KINH TẾ

CHỖ Ồ DRIỂN MÔI TRƯỜNG

